

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Nghĩa,
huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về việc quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ xây dựng: Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 về ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nông Cống;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt nhiệm vụ đồ án và dự toán kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng xã Minh Nghĩa, huyện Nông Cống đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 254/UBND-KTHT ngày 24/02/2020 của UBND huyện Nông Cống về việc chủ trương rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã;

Căn cứ Văn bản tham gia ý kiến nội dung quy hoạch chung xây dựng xã Minh Nghĩa số 1578/SXD-QH, ngày 14/03/2022 của Sở Xây dựng; số 618/SNN&PTNT-KHTC ngày 24/02/2022 của Sở Nông nghiệp &PTNT;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 74/TĐ-KTHT ngày 12/5/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Nghĩa, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

1.1. Vị trí, phạm vi ranh giới:

Phạm vi ranh giới lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Minh Nghĩa, huyện Nông Cống với tổng diện tích khoảng 762,97ha. Có các hướng tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp xã Tế Lợi, xã Tế Nông;
- Phía Nam giáp xã Thăng Bình;
- Phía Đông giáp xã Minh Khôi;
- Phía Tây giáp Thị trấn Nông Cống, xã Vạn Thiện.

1.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch: 762,97ha

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã.

2.1. Mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/06/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

- Cụ thể hóa Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nông Cống.

- Cụ thể hóa Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt nhiệm vụ đồ án và dự toán kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng xã Minh Nghĩa, huyện Nông Cống đến năm 2030.

2.2. Tính chất, chức năng của xã:

Xã Minh Nghĩa kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội. Theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống đến năm 2045 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021, phát triển giao thông đường thủy quy hoạch bến thủy Minh Nghĩa tổng hợp, có công suất cho cỡ tàu lớn khoảng 50 tấn, tạo điều kiện cho việc giao thương hàng hóa với các vùng lân cận. Phát triển kinh tế trang trại tập trung, nông nghiệp công nghệ cao, chủ lực là nuôi lợn ngoại

Xã có tuyến đường liên xã kết nối với các tuyến đường trọng điểm là đường TL 506 (Nghị Sơn- Sao Vàng) và đường kết nối Nông Cống- Quảng Xương, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển ngành sản xuất kinh doanh và thương mại dịch vụ.

3. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

3.1. Quy mô dân số, lao động:

- Dân số hiện trạng: 5.948 người.
- Quy mô dân số dự báo giai đoạn 2020 – 2030, như sau:
 - + Đến năm 2025: khoảng 6.526 người
 - + Đến năm 2030: khoảng 7.422 người
- Quy mô lao động (ước tính 60 – 70% dân số), tương ứng:
 - + Lao động đến năm 2025: 4.046 người.
 - + Lao động đến năm 2030: 5.195 người.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.:

3.2.1. Về sử dụng đất:

- Điểm dân cư nông thôn:
 - + Đất xây dựng công trình nhà ở: $\geq 25\text{m}^2/\text{người};$
 - + Đất xây dựng công trình, dịch vụ: $\geq 5\text{m}^2/\text{người};$
 - + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5\text{m}^2/\text{người};$
 - + Cây xanh công cộng: $\geq 2\text{m}^2/\text{người};$
- Trụ sở cơ quan xã:
 - Đất xây dựng trường mầm non, quy mô 50 chỗ/1000 dân: $\geq 12\text{m}^2/\text{chỗ};$
 - Đất xây dựng trường tiểu học, quy mô 65 chỗ/1000 dân: $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ};$
 - Đất xây dựng trường trung học, quy mô 55 chỗ/1000 dân: $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ};$
 - Trạm y tế xã: $\geq 500\text{m}^2/\text{trạm};$
 - (Có vườn thuốc: $\geq 1000\text{m}^2/\text{trạm};$
 - Đất xây dựng nhà văn hóa xã: $\geq 1000\text{m}^2;$
 - Đất xây dựng nhà văn hóa thôn: $\geq 300\text{m}^2;$
 - Đất xây dựng sân thể thao xã: $\geq 4000\text{m}^2;$
 - Đất xây dựng sân thể thao thôn: $\geq 1000\text{m}^2;$
 - Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông: $\geq 150\text{m}^2;$
 - Đất xây dựng chợ: $\geq 3.000\text{m}^2/\text{chợ/xã}.$

3.2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

- Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường: $\geq 1 \text{ kg rác/người/ngày/đêm};$
- Về cấp nước tiêu chuẩn $\geq 120 \text{ lít/người/ngày};$
- Về thoát nước bản tiêu chuẩn: $\geq 80 \% \text{ lượng nước cấp};$
- Về cấp điện tiêu chuẩn $\geq 660\text{W/ hộ/ngày/đêm}.$

3.2.3. Các nội dung khác: Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng và QCVN 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế.

4. Phân khu chức năng.

- Khu trung tâm xã;
- Tổ chức hệ thống công trình công cộng;
- Hệ thống các khu dân cư mới và cải tạo;
- Tổ chức các khu vực sản xuất;
- Các công trình đầu môi, kết nối hạ tầng.

5. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã

5.1. Mô hình phát triển không gian toàn xã:

Lựa chọn mô hình phát triển không gian xã: gồm 02 trục kết nối Bắc Nam và 04 trục kết nối Đông Tây.

- 02 Trục kết nối Bắc - Nam

+ Trục kết nối huyện ĐH-NC.01: Kết nối đường TL506 (*KCN Nghi Sơn – KCN Sao vàng*) với đường TLM2 (*Khu du lịch Bến En với Khu du lịch biển Quảng Lợi*). Tập trung phát triển các ngành nghề chính như: Thương mại - dịch vụ; Tiểu thủ công nghiệp; Cơ sở sản xuất kinh doanh; Dịch vụ vận tải và gắn với phát triển các khu dân cư mới.

+ Trục kết nối đường Liên xã 02 (TL-MN): Kết nối đường TL505 với đường TL525. Tập trung phát triển thương mại - dịch vụ, sản xuất kinh doanh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và gắn với phát triển điểm dân cư mới.

- 04 Trục kết nối Đông - Tây

+ Trục kết nối huyện ĐH-NC.13: Kết nối đường QL45 với đường TL506 (*Nghi Sơn - Sao vàng*). Tập trung phát triển thương mại - dịch vụ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và gắn với phát triển điểm dân cư mới.

+ Trục kết nối tỉnh lộ TL525: Kết nối đường QL45 với đường TL506 (*Nghi Sơn - Sao vàng*). Tập trung phát triển thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh, dịch vụ vận tải và gắn với phát triển điểm dân cư mới.

+ Trục kết nối liên xã Liên xã 01 (TL-MN): Kết nối đường QL45 với đường TL506 (*Nghi Sơn - Sao vàng*). Tập trung phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Trục kết nối tỉnh lộ TL505: Kết nối đường QL45 với đường TL506 (*Nghi Sơn - Sao vàng*). Tập trung phát triển thương mại - dịch vụ.

5.2. Phân vùng để quản lý phát triển kinh tế:

Đến năm 2030, được chia thành 04 vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1: Phía Đông đường sắt cao tốc (Gồm các thôn Minh Sơn, Xuân Thành, Trường Quang): Lấy trục kết nối Bắc Nam của đường huyện ĐH-NC.01 là trục phát triển chính, thông qua các trục đối xứng Đông - Tây (TL505, LX 01(TL-MN), TL525, ĐH-NC.13) kết nối với hướng tỉnh lộ 506 (Cảng Nghi Sơn- KCN Sao Vàng): Phát triển các ngành nghề chính như thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ vận tải, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và gắn với phát triển các khu dân cư mới. Đây là vùng trọng điểm để phát triển kinh tế của xã.

- Vùng 2: Phía Tây đường sắt cao tốc (Dọc hai bên đường liên xã 01 và liên xã 02 (TL-MN): Đây là vùng phát triển tiểu thủ công nghiệp tập trung, thương mại dịch vụ, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và gắn với phát triển các khu dân cư mới

- Vùng 3: Dọc hai bên đường bộ cao tốc Bắc Nam: Đây là vùng phát triển chăn nuôi tập trung, định hướng vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap và gắn với du lịch tín ngưỡng

- Vùng 4: Phía Nam của xã thuộc thôn Tiền Châu: Đây là vùng phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung và sản xuất lúa năng suất, chất lượng và hiệu quả.

5.3. Định hướng tổ chức không gian xã

5.3.1 Khu trung tâm xã:

Khu trung tâm xã hiện nay đã và đang hình thành và xây dựng nằm trên trục đường tỉnh lộ 525 tại thôn Trường Quang. Giữ nguyên vị trí hiện tại và định hướng cải tạo và nâng cấp khu trung tâm xã. Đây là khu vực tập trung các công trình hành chính, công cộng và dịch vụ chính của toàn xã: Trụ Sở UBND xã, Trạm y tế, Buu điện xã, Trụ sở công an xã, Trụ sở Trục dân quân cơ động, Trung tâm văn hóa xã, Tượng đài tưởng niệm, Sân vận động xã, Trường THCS, Trường tiểu học, Trường mầm non, các khu dân cư Quy mô phát triển trung tâm xã khoảng 20,0ha.

5.3.2. Định hướng tổ chức công trình công cộng:

5.3.2.1. Khu công sở xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn Trường Quang với diện tích khuôn viên 0,56ha. Mở rộng trụ sở với diện tích 0,30ha. Diện tích sau khi mở rộng là: 0,86ha. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu TSC-01)

5.3.2.2. Khu trung tâm văn hóa- thể thao xã.

a. Trung tâm văn hóa xã: Giữ nguyên vị trí nhà văn hóa xã nằm trong khuôn viên của trụ sở ủy ban. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng

b. Sân thể thao xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn Trường Quang với diện tích 1,08ha (ký hiệu STT- 01)

5.3.2.3. Nhà văn hóa – sân thể thao thôn:

a. Nhà văn hóa thôn:

- Nhà văn hóa thôn Minh Sơn: Giữ nguyên vị trí hiện tại diện tích 0,18ha (ký hiệu NVH -01).

- Nhà văn hóa Xuân Thành:

+ Vị trí 1 (NVH thôn Minh Thành cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,10ha. Mở rộng NVH với diện tích 0,14ha. Diện tích sau khi mở rộng là: 0,24ha (ký hiệu: NVH-03).

+ Vị trí 2 (NVH thôn Minh Xuân cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,10ha (ký hiệu: NVH-02).

- Nhà văn hóa thôn Trường Quang:

+ Vị trí 1 (NVH thôn Minh Quang cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại diện tích 0,35ha (ký hiệu NVH-04).

+ Vị trí 2 (NVH thôn Minh Trường cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại diện tích 0,05ha (ký hiệu NVH-06).

+ Vị trí 3: Quy hoạch NVH thôn Trường Quang khu vực Cây Lá diện tích 0,20ha (ký hiệu NVH-05).

- Nhà văn hóa thôn Tiên Châu:

+ Vị trí 1 (NVH thôn Minh Tiên cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,11ha (ký hiệu NVH -07).

+ Vị trí 2: Quy hoạch NVH thôn Tiên Châu khu vực Góc Gạo với diện tích 0,20ha (ký hiệu: NVH -08).

- Nhà văn hóa thôn Cung Điền:

+ Vị trí 1 (NVH thôn Thanh Bình cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,04ha (ký hiệu NVH -09).

+ Vị trí 2 (NVH thôn Bình Minh cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại diện tích 0,13ha. (ký hiệu NVH-10).

+ Vị trí 3: Quy hoạch NVH thôn Cung Điền khu vực TBA thôn Thanh Bình cũ với diện tích 0,25ha (ký hiệu NVH-11).

* Mật độ xây dựng các nhà văn hóa là 40%. Tầng cao 1 -3 tầng.

b. Sân thể thao thôn:

- Đối với các khu thể thao sử dụng chung trong khuôn viên của nhà văn hóa thôn, cần đầu tư các trang thiết bị thể thao chuyên dụng để đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong thôn.

- Sân thể thao thôn Xuân Thành: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích khuôn viên 0,72ha tại khu vực Đồng Ấp (ký hiệu: STT-02).

- Sân thể thao thôn Tiên Châu: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,28ha (ký hiệu: STT-03).

5.3.2.3. Công trình y tế:

Giữ nguyên vị trí tại khu vực Đồng Chay thuộc thôn Trường Quang với diện tích khuôn viên 0,19ha. Mở rộng trạm y tế với diện tích 0,05ha. Diện tích sau khi mở rộng là: 0,24ha. Mật độ xây dựng là 40%. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu DYT-01)

5.3.2.4. Công trình giáo dục:

a. Trường Mầm non: Giữ nguyên vị trí tại thôn Trường Quang với diện tích 0,37ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu DGD-03).

b. Trường Tiểu học: Giữ nguyên vị trí tại thôn Trường Quang với diện tích 0,89ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu DGD-02).

c. Trường trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí tại thôn Trường Quang với diện tích 0,70ha. Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu DGD-01).

5.3.2.5. Điểm bưu điện văn hóa xã: Giữ nguyên vị trí hiện tại nằm tại thôn Trường Quang với diện tích 0,02ha. Mật độ xây dựng 80%; Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu DBV-01)

5.3.2.6. Trụ sở công an xã: Quy hoạch mới, diện tích 0,12ha tại thôn Trường Quang. Mật độ xây dựng 45%; Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu CAN-01).

5.3.2.7. Ban chỉ huy quân sự xã: Quy hoạch ban chỉ huy quân sự xã với diện tích 0,05ha tại thôn Trường Quang. Mật độ xây dựng 45%; tầng cao 1-3 tầng. (ký hiệu CQP-01).

5.3.2.8. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp: Định hướng trụ sở làm việc hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp nằm trong khuôn viên trụ sở UBND xã với diện tích 0,15ha.

5.3.3.9. Công trình di tích lịch sử- văn hóa: Giữ nguyên vị trí hiện tại đền Thờ Đổ Bí nằm tại thôn Cung Điền với diện tích 1,10ha. Mật độ xây dựng: 45%. tầng cao: 1-3 tầng (ký hiệu DDT-01).

5.3.3.10. Công trình tín ngưỡng: Giữ nguyên vị trí hiện tại Chùa Chay nằm tại thôn Xuân Thành với diện tích 0,47ha. Mật độ xây dựng: 45%; Tầng cao: 1-3 tầng (ký hiệu TIN - 01)

5.3.3.11. Công trình tôn giáo: Giữ nguyên vị trí hiện tại chùa Khánh Long nằm tại thôn Cung Điền diện tích 2,0ha. Mật độ xây dựng: 45%; Tầng cao: 1-3 tầng (ký hiệu TON -01)

5.4. Định hướng tổ chức quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo.

- Giữ nguyên các khu dân cư hiện trạng tại 5 thôn: thôn Minh Sơn, thôn Xuân Thành, thôn Trường Quang, thôn Tiên Châu, thôn Cung Điền. Cải tạo, chỉnh trang, đồng thời ban hành quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm với diện tích 106,39ha (ký hiệu DCHT-01 đến DCHT-96). Mật độ xây dựng 60%; Tầng cao 1-3 tầng.

- Bố trí quỹ đất xây dựng các khu dân cư mới đến năm 2030 với diện tích 15,0ha; Mật độ xây dựng 80%; Tầng cao 1-4 tầng.

+ Điểm dân cư Đồng Dồn thôn Cung Điền với diện tích 4,50ha (ký hiệu DCM-05).

+ Điểm dân cư Đồng Chậm thôn Trường Quang với diện tích 8,0ha (ký hiệu DCM-01 và DCM-02).

+ Điểm dân cư Cây Lá thôn Trường Quang với diện tích 2,50ha (ký hiệu DCM-03 và DCM-04).

5.5. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất.

5.5.1 Khu sản xuất nông nghiệp:

a. Ngành trồng trọt:

- Cây lúa: Hiện tại diện tích vùng lúa năng suất, chất lượng và hiệu quả cao đã được hình thành và phát triển. Hướng tới năm 2030 khoanh vùng diện tích đất trồng lúa năng suất cao quy mô khoảng 100ha.

- Vùng rau an toàn: Xây dựng, định hướng vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tập trung. Diện tích tập trung ở các thôn Cung Điền. Quy mô khoảng 20ha, Trong đó hiện trạng 13,0ha. Diện tích quy hoạch mới 7,09ha,

+ Xứ đồng Mã Còng, thôn Cung Điền với diện tích 3,84ha

+ Xứ đồng Cầu Bậu, thôn Cung Điền với diện tích 3,25ha

b. Khu trang trại tập trung: Hiện tại trên địa bàn xã đã hình thành các khu trang trại tập trung với diện tích 14,7ha. Trong đó: Trang trại đồng Hon, thôn Trường Quang: 1,3ha (Ô đất ký hiệu: TT-01); Trang trại Đồng Ngoài, thôn Trường Quang: 0,9ha (Ô đất ký hiệu: TT-02); Trang trại đồng Mã Còng thôn Cung Điền: 12,5ha (Ô đất ký hiệu: TT-06 và TT-07).

Định hướng phát triển mới các khu trang trại chăn nuôi tập trung với diện tích 9,69ha. Trong đó:

- Quy hoạch khu Trang trại Mã Còng thôn Cung Điền với diện tích 3,84ha (Ô đất ký hiệu: TT -05).

- Quy hoạch khu trang trại Cầu Bậu thôn Cung Điền với diện tích 3,25ha (Ô đất ký hiệu: TT-04).

- Quy hoạch khu trang trại Cánh Buồm thôn Minh Sơn với diện tích 2,60ha (Ô đất ký hiệu: TT-08 và TT-09).

c. Ngành thủy sản: Khai thác mặt nước ven sông Yên đưa vào nuôi trồng thủy sản, ưu tiên phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Tăng cường áp dụng KHKT và nuôi theo quy trình VietGap với quy mô khoảng 16,0ha.

- Diện tích khu nuôi trồng hiện có tại Đồng Hón Lớ, Thôn Tiên Châu với diện tích: 6,8ha.

- Quy hoạch mới khu Trang trại Đồng Hón Lớ thôn Tiên Châu với diện tích khoảng 9,20ha (Ô đất ký hiệu: TT-03).

5.2.2. Khu vực sản xuất kinh doanh:

Bố trí quỹ đất để phát triển các khu vực sản xuất kinh doanh đến năm 2030 với diện tích 16,14ha:

- Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh khu vực Đồng Bục thôn Xuân Thành với diện tích 2,14ha. Mật độ xây dựng: 40%; Tầng cao: 1-3 tầng (ký hiệu CN-01)

- Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh khu vực Cánh Buồm thôn Minh Sơn với diện tích 14,0ha. Mật độ xây dựng: 40%, tầng cao: 1-3 tầng (ký hiệu CN-02)

5.2.3. Khu vực thương mại dịch vụ

Bố trí quỹ đất để phát triển các khu thương mại, dịch vụ đến năm 2030 với diện tích 5,95ha như sau:

- Mở mới cửa hàng xăng dầu Minh Sơn ở khu vực Đồng Sau Núi: 0,15ha. Mật độ xây dựng: 45%, tầng cao: 1-4 tầng (ký hiệu TMD -01).

- Khu TMDV khu vực Bãi Tha thôn Cung Điền với diện tích: 1,80ha . Mật độ xây dựng: 45%, tầng cao: 1-4 tầng (ký hiệu: TMD -04 và TMD-05).

- Khu TMDV khu vực Đồng Sau Núi thôn Minh Sơn với diện tích: 3,0ha. Mật độ xây dựng: 45%, tầng cao: 1-4 tầng (ký hiệu: TMD-02).

- Khu TMDV khu vực Cây Lá thôn Trường Quang với diện tích: 1,0ha. Mật độ xây dựng: 45%, tầng cao: 1-4 tầng (ký hiệu: TMD-03).

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối.

6.1. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1.1. Hệ thống giao thông:

Hệ thống giao thông xã được chia 02 hệ thống: Giao thông đối ngoại và giao thông đối nội. Cụ thể:

a. Hệ thống giao thông đối ngoại:

- Đường sắt cao tốc Bắc - Nam chạy qua xã chiều dài: 5,0km

- Đường bộ cao tốc Bắc – Nam chạy qua xã chiều dài: 1,7km

- Đường tỉnh:

+ Tỉnh lộ 525: Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 525 (Ký hiệu TL525) qua xã với chiều dài 2,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Lòng đường: 12,0m; Hành lang giao thông: 15,0mx2; Lộ giới: 42,0m.

+ Tỉnh lộ 505: Quy hoạch mới tỉnh lộ 505 (Ký hiệu TL525) qua xã với chiều dài 0,6km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Lòng đường 12,0m; Hành lang giao thông 15,0m x 2; Lộ giới 42,0m.

- Đường huyện:

+ Nâng cấp, cải tạo đường huyện ĐH-NC.01 chiều dài qua xã 4,0km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Lòng đường: 9,0m; Hành lang giao thông: 10,0m x 2; Lộ giới: 29,0m.

+ Quy hoạch mới đường huyện ĐH- NC.13, chiều dài qua xã 2,0km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Lòng đường: 9,0m; Hành lang giao thông: 10,0m x 2; Lộ giới: 29,0m

+ Quy hoạch mới đường huyện ĐH-QH.M1, chiều dài qua xã 2,0km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Lòng đường: 9,0m; Hành lang giao thông: 10,0m x 2; Lộ giới: 29,0m.

- Đường trục xã, liên xã:

+ Quy hoạch mới đường từ NVH Thôn Xuân Thành đi Đồng Mét (Ký hiệu ĐTX-MN.01) chiều dài 2,0km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Lòng đường: 10,5m; Hè đường: 5,0m x 2; Lộ giới: 20,5m.

+ Quy hoạch mới đường từ nhà Ông Dũng đi nhà Bà Đan. (Ký hiệu: ĐTX-MN.02), chiều dài 1,7km. đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Lòng đường: 10,5m; Hè đường: 5,0m x 2. Lộ giới: 20,5m

+ Quy hoạch mới đường từ nhà Bà Luyến đi xã Tế Lợi. (Ký hiệu ĐTX-MN.03), chiều dài 2,2km đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Lòng đường: 10,5m, Hè đường: 5,0m x2. Lộ giới: 20,5m

+ Quy hoạch mới đường từ nhà ông Thuận đi Đồng Mã Còng. (Ký hiệu: ĐTX-MN.04), chiều dài 1,0km. đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Lòng đường: 10,5; Hè đường: 5,0m x 2; Lộ giới: 20,5m

+ Nâng cấp đoạn từ Nhà Ông Quang đi nhà Ông Luyến. (Ký hiệu: ĐTX-MN.05); chiều dài 4,0km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Lòng đường: 7,5m, Hè đường: 4,0m x2; Lộ giới: 15,5m.

+ Quy hoạch mới đường từ khu dân cư mới Mã Tre đi Khu dân cư mới Đồng Dồn; (Ký hiệu: ĐTX-MN.06) , chiều dài 1,0km đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Lòng đường: 10,5m, Hè đường: 5,0m x2; Lộ giới: 20,5m.

b. Hệ thống giao thông đối nội:

- Tuyến đường trục thôn: Gồm 13 tuyến, với tổng chiều dài 5,0km.

+ 06 tuyến (Ký hiệu: ĐTT-MN.01; ĐTT-MN.03; ĐTT-MN.06; ĐTT-MN.07, ĐTT-MN.08; ĐTT-MN.12) đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường GTNT cấp A. Lòng đường: 7,5m; Hè đường: 3,5m x2; Lộ giới: 14,5m.

+ 07 tuyến (Ký hiệu: ĐTT-MN.02; ĐTT-MN.04; ĐTT-MN.05; ĐTT-MN.09; ĐTT-MN.10, ĐTT-MN.11, ĐTT-MN.13) đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường GTNT cấp A. Mặt đường: 6,0m; Lề gia cố: 0,75mx2; Lộ giới: 7,5m.

+ Tuyến đường ngõ xóm: Gồm 15 tuyến với tổng chiều dài 3,1km. Ký hiệu (ĐNX-MN01 đến ĐNX MN-15) đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường GTNT cấp B. Mặt đường: 3,5m; Lề gia cố: 0,75m x2; Lộ giới: 5,0m.

5.6.1.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt:

- Khu trung tâm nằm kề đường liên xã, độ cao san nền sẽ gắn với đường liên xã và theo địa hình tự nhiên, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Nhìn chung với định hướng như vậy khu trung tâm không phải san lấp thêm. Các công trình khi thiết kế sẽ xác định độ cao nền nhà phù hợp. Đối với các khu nông nghiệp sản xuất, giữ nguyên độ cao nền để đảm bảo nhu cầu sản xuất.

- Thoát nước mặt: Phần lớn lưu lượng nước được thu gom về hệ thống kênh tiêu trên địa bàn xã rồi thoát ra sông Yên. Tổng thể toàn xã được chia làm 04 tiểu vùng tiêu úng:

+ Đối với vùng phía Bắc thôn Minh Sơn và thôn Xuân Thành, nước mưa được thoát thông qua cống tiêu Ba Lòg, sau đó đổ ra sông Hoàng

+ Đối với thôn Cung Điền: nước mưa được thoát thông qua cống tiêu Minh Châu, sau đó thoát ra sông Yên

+ Đối với thôn Trường Quang: nước mưa được thoát thông qua cống tiêu Mã Cả, sau đó thoát ra sông Yên

+ Đối với vùng phía Nam thôn Tiên Châu: Nước mưa sau đó thoát ra 1 nhánh sông Yên

5.6.1.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

a. Nhu cầu cấp nước:

- Nước cấp trong phạm vi toàn xã bao gồm: Nước dùng trong sinh hoạt, ăn uống cho người dân; Nước dùng cho các công trình phục vụ công cộng như: Trường học, y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan; Nước dùng cho trang trại chăn nuôi, gia súc, gia cầm; Nước dùng cho các cơ sở sản xuất chế biến nông sản và các công nghiệp khác.

- Nhu cầu cấp nước đến năm 2025 là 733 lít/ngày đêm; đến năm 2030 là 834 lít/ngày đêm.

b. Nguồn nước và mạng lưới đường ống:

- Nguồn nước sạch: Được lấy từ Nhà máy nước Thị trấn Nông Công 2 đến các hộ gia đình, với công suất 6.000 m³/ngày/đêm.

- Mạng lưới đường ống: Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn (D300 đến D500) và các tuyến phân phối (D100 đến D200) từ Nhà máy nước Nông Công 2 chạy dọc theo các tuyến đường quy hoạch trong khu vực đảm bảo cấp nước cho xã theo định hướng hoạch chuyên ngành cấp nước đã được phê duyệt.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Thiết kế sử dụng chung với đường ống cấp nước sinh hoạt, các họng cứu hoả đầu nối với đường ống cấp nước có đường kính \geq D100 mm và khoảng cách giữa các họng cứu hoả khoảng 100-150m.

c. Cấp nước: Sử dụng nước sạch từ “Nhà máy nước thị trấn Nông Công 2” đảm bảo 100% các hộ được sử dụng nước sạch.

5.6.1.4. Hệ thống cấp điện:

a. Nhu cầu điện:

- Điện cấp trong phạm vi toàn xã bao gồm: Điện dùng trong sinh hoạt; Điện dùng cho các công trình phục vụ công cộng; Điện dùng trong sản xuất

- Nhu cầu cấp điện toàn xã đến năm 2025 là 1.767 KVA; Đến năm 2030 là 2.010 KVA.

b. Cấp điện:

- Nguồn điện: Lưới điện trung áp 10KV từ xã Tế Lợi; Lưới điện trung áp 35KV từ xã Minh Khôi chạy qua.

- Đường dây điện: Duy trì đi nổi theo cột điện, cải tạo và nâng cấp tuyến đường dây 25km

- Trạm điện: Giữ nguyên vị trí 7 trạm biến áp với tổng công suất 1.350KVA và các tuyến đường dây tải điện hiện có. Nâng cấp trạm biến áp sau: TBA số 1 (thôn Cung Điền) lên 400KVA, TBA số 02 (thôn Xuân Thành) và TBA số 07 (thôn Cung Điền) lên 250KVA, TBA số 03 (thôn Trường Quang) và TBA số 04 (thôn Tiên Châu) lên 250KVA, TBA số 05 (thôn Tiên Châu) lên 320KVA, TBA số 06 (thôn Minh Sơn) lên 250KVA. Tổng công suất các trạm sau khi nâng cấp là 1.970KVA đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn đến năm 2030.

5.6.1.5. Công trình hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Minh Nghĩa đều chảy về rãnh có nắp đan chạy song song với đường giao thông và thu gom về khu xử lý nước thải, xử lý đạt tiêu chuẩn sẽ được xả ra sông Hoàng, sông Yên và kênh tiêu nước nằm phía Đông- Đông Nam của xã

b. Hệ thống rác thải: Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ. Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo

thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp. CTR vô cơ không còn được tái chế, sẽ chuyển về khu tập kết rác chung của huyện.

c. Quy hoạch nghĩa trang: Trong giai đoạn ngắn hạn các nghĩa trang nhỏ lẻ trên địa bàn xã sẽ đóng cửa, đồng thời có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

- Trong giai đoạn đến năm 2030:

+ Mở rộng nghĩa địa Chùa Chuối thôn Xuân Thành với diện tích 0,61ha. Diện tích sau khi mở rộng là: 1,30ha. (Ô đất ký hiệu: NTD-01)

+ Mở rộng nghĩa địa Mã Tô thôn Tiên Châu với diện tích 1,0ha. Diện tích sau khi mở rộng là: 2,10ha. (Ô đất ký hiệu: NTD-05)

+ Mở rộng nghĩa địa Đồng Đung Thôn Cung Điền với diện tích 0,45ha. Diện tích sau khi mở rộng là: 1,40ha. (Ô đất ký hiệu: NTD-06)

5.6.2. Công trình hạ tầng phục vụ sản xuất:

a) Hệ thống giao thông nội đồng:

- Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, nâng cấp, cải tạo các tuyến giao thông chưa đảm bảo quy định trong xây dựng NTM, đáp ứng nhu cầu đi lại sản xuất của người dân.

- Tuyến đường nội đồng: gồm 8 tuyến, với tổng chiều dài 5,9km. Chiều rộng nền đường: 4,0m. Mặt đường: 3,0m

b) Hệ thống thủy lợi:

- Quy hoạch chỉnh trang nạo vét, đắp bờ, khơi thông dòng chảy các hệ thống kênh mương nội đồng với tổng chiều dài 17,5 m.

- Nâng cấp tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính do huyện quản lý với chiều dài: 2,5km

- Nâng cấp kênh do xã quản lý với chiều dài: 7,0km

7. Quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nông Cống và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

Bảng 1: Công trình, dự án sử dụng đất đến năm 2030

TT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Ký hiệu bản đồ
			Xứ Đồng	Thôn		
1	Đất nông nghiệp khác				18,89	
1.1	Trang trại nuôi trồng thủy sản	NKH	Đồng Hón Lớ	Tiên Châu	9,20	TT-03
1.2	Trang trại tổng hợp	NKH	Mã Còng	Cung Điền	3,84	TT-05
1.3	Trang trại tổng hợp	NKH	Cầu Bậu	Cung Điền	3,25	TT-04
1.4	Trang trại tổng hợp	NKH	Cánh Buồm	Minh Sơn	2,00	TT-08
1.5	Trang trại tổng hợp	NKH	Cánh Buồm	Minh Sơn	0,60	TT-09
2	Đất an ninh				0,05	

TT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Ký hiệu bản đồ
			Xứ Đồng	Thôn		
2.1	Quy hoạch trụ sở công an xã	CAN		Trường Quang	0,05	CAN-01
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				0,86	
3.1	Mở rộng công sở xã (Diện tích: 0,3ha)	TSC	Đồng Chay	Trường Quang	0,86	TSC-01
4	Đất ở nông thôn				15,00	
4.1	Điểm dân cư thôn Cung Điền	ONT	Đồng Dồn	Cung Điền	4,50	DCM-05
4.3	Điểm dân cư thôn Trường Quang	ONT	Đồng Chạm,	Trường Quang	8,00	DCM-01; DCM-02
4.4	Điểm dân cư thôn Trường Quang	ONT	Cây Ía	Trường Quang	2,50	DCM-03; DCM-04
5	Đất sản xuất kinh doanh				16,14	
5.1	Khu SX kinh doanh thôn Xuân Thành	SKC	Đồng Bục	Xuân Thành	2,14	CN-01
5.2	Khu SX kinh doanh thôn Minh Sơn	SKC	Cánh Buồm	Minh Sơn	14,00	CN-02
6	Đất Thương mại dịch vụ				5,95	
6.1	QH cửa hàng xăng dầu thôn Minh Sơn	TMD	Đồng Sau Núi	Minh Sơn	0,15	TMD-01
6.2	QH Khu TMDV thôn Cung Điền	TMD	Bãi Tha	Cung Điền	1,80	TMD-04; TMD-05
6.3	QH Khu TMDV thôn Minh Sơn	TMD	Sau Núi	Minh Sơn	3,00	TMD-02
6.4	QH Khu TMDV thôn Trường Quang	TMD	Cây ía	Trường Quang	1,00	TMD-03
7	Đất y tế				0,24	
7.1	Mở rộng trạm y tế xã (diện tích: 0,05ha)	DYT	Đồng Chay	Trường Quang	0,24	DYT-01
8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				0,89	
8.1	Mở rộng NVH thôn Xuân Thành. (Diện tích: 0,14ha)	DVH		Xuân Thành	0,24	NVH-03
8.2	Mở mới NVH thôn Trường Quang	DVH	Cây Ía	Trường Quang	0,20	NVH-05
8.3	Mở mới NVH thôn Tiên Châu	DVH	Góc Gạo	Tiên Châu	0,20	NVH-08
8.4	Mở mới NVH Thôn Cung Điền	DVH		Cung Điền	0,25	NVH-11
9	Đất quốc phòng				0,05	
9.1	Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã	CQP		Trường Quang	0,05	CQP-01
10	Đất nghĩa địa				4,80	

TT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Ký hiệu bản đồ
			Xứ Đồng	Thôn		
10.1	Mở rộng nghĩa địa Chùa Chuối. (Diện tích: 0,61ha)	NTD	Chùa Chuối	Xuân Thành	1,30	NTD-01
10.2	Mở rộng nghĩa thôn Tiền Châu. (Diện tích: 1,0ha)	NTD	Mã Tô	Tiền Châu	2,10	NTD-05
10.3	Mở rộng nghĩa địa thôn Cung Điền. (Diện tích: 0,45ha)	NTD	Đồng Đưng	Cung Điền	1,40	NTD-06
11	Đất giao thông				12,10	
11.1	QH đường từ Đồng Chay thôn Xuân Thành đi Cầu Bậu thôn Cung Điền	DGT	Đồng Chay, Cầu Bậu	Xuân Thành, Cung Điền	2,00	
11.2	Quy hoạch đường từ NVH thôn Xuân Thành đi Đồng Mết	DGT	Đồng Mết	Xuân Thành	2,00	
11.3	QH đường nhà Ô.Dũng đi nhà B. Đàn	DGT			1,70	
11.4	QH đường nhà B.Luyên đi xã Tế Lợi	DGT			2,25	
11.5	QH đường từ nhà ô.Thuần đi Mã Còng	DGT	Mã Còng		1,00	
11.6	Quy hoạch đường từ khu dân cư mới Đồng Mã Tre- KHU dcm Đồng Dồn	DGT	Đồng Dồn Mã Tre		1,00	
11.7	Mở rộng từ chùa Chay đi kênh N258	DGT			0,44	
11.8	Mở rộng đường giao thông ông Huynh đi kênh tiêu ông Tường	DGT			0,41	
11.9	Mở rộng đường giao thông Các Cỏ	DGT			1,30	
12	Đất năng lượng				0,06	
12.1	Nâng cao KNTT lộ 371 trạm 110KV Nông Cống, CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện.	DNL			0,01	
12.2	Nâng cao KNTT lộ 371 trạm 110KV Nông Cống (E9.8)	DNL			0,01	
12.3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA, đa chia đa nối mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo khả năng truyền tải điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110 KV	DNL			0,04	
13	Đất thủy lợi				0,67	
13.1	Nạo vét, cải tạo kênh mương	DTL			0,67	

Bảng 2: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		762,97	100,0	762,97	100,0	762,97	100,0

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	495,73	64,97	454,54	59,58	443,09	58,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	420,78	55,15	373,31	48,93	352,66	46,22
1.2	Đất trồng trọt khác		37,91	4,97	35,50	4,65	35,50	4,65
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,73	0,49	3,12	0,41	3,12	0,41
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,18	4,48	32,38	4,24	32,38	4,24
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,61	1,26	8,61	1,13	8,61	1,13
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,43	3,60	37,12	4,87	46,32	6,07
2	Đất xây dựng		221,73	29,06	263,00	34,47	274,45	35,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	106,39	13,94	118,74	15,56	121,24	15,89
2.2	Đất công cộng		5,35	0,70	6,20	0,81	6,20	0,81
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,53	0,07	0,73	0,10	0,73	0,10
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,24	0,03	0,29	0,04	0,29	0,04
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	2,61	0,34	2,61	0,34	2,61	0,34
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,22	0,16	2,01	0,26	2,01	0,26
2.2.5	Đất chợ	DCH	0,33	0,04	0,33	0,04	0,33	0,04
2.2.6	Đất năng lượng	DNL	0,40	0,05	0,21	0,03	0,21	0,03
2.2.7	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,00	0,02	0,00	0,02	0,00
2.3	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,25	0,29	2,25	0,29	2,25	0,29
2.4	Đất tôn giáo, DLTC, di tích, đình đền		3,06	0,40	3,06	0,40	3,06	0,40
2.4.1	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06	0,40	3,06	0,40	3,06	0,40
2.5	Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		-	-	16,14	2,12	16,14	2,12
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	16,14	2,12	16,14	2,12
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	1,95	0,26	5,95	0,78
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật		95,00	12,45	104,88	13,75	109,83	14,40
2.7.1	Đất giao thông	DGT	73,31	9,61	81,46	10,68	85,41	11,19
2.7.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	11,07	1,45	12,13	1,59	13,13	1,72
2.7.3	Đất thủy lợi	DTL	10,62	1,39	11,29	1,48	11,29	1,48
2.9	Đất quốc phòng	CQP	-	-	0,05	0,01	0,05	0,01
2.10	Đất an ninh	CAN	9,68	1,27	9,73	1,28	9,73	1,28
3	Đất khác		45,51	5,97	45,43	5,95	45,43	5,95
3.1	Đất sông, kênh và mặt nước chuyên dùng		29,49	3,87	29,49	3,87	29,49	3,87
-	Đất sông, kênh, rạch, suối.	SON	27,82	3,64	27,82	3,65	27,82	3,65
-	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	1,67	0,23	1,67	0,22	1,67	0,22
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	16,02	2,10	15,94	2,09	15,94	2,09

8. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư và nguồn vốn.

8.1. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư:

- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đầu tư hệ thống HTKT, HTXH đồng bộ, tạo nguồn lực để đầu tư các nguồn lực khác;

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông trục chính, đầu tư hệ thống rãnh thoát nước, cây xanh, hệ thống chiếu sáng;
- Xây dựng, cải tạo kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng;
- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước thải, thoát nước mặt theo hướng đồng bộ- hiện tại;
- Nâng cấp các trạm biến áp hiện có;
- Xây mới trạm y tế. đầu tư trang thiết bị;
- Trùng tu, tôn tạo các công trình di tích;
- Xây dựng mới nhà công an. Đầu tư trang thiết bị cho các nhà văn hóa thôn, sân thể thao, trạm y tế, bưu điện....

8.2. Nguồn vốn: Từ nguồn vốn ngân sách xã và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Minh Nghĩa có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đề án quy hoạch chung xây dựng xã Minh Nghĩa, huyện Nông Cống đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Minh Nghĩa tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Minh Nghĩa và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Lợi Đức